

CHƯƠNG I

ĐỐI TƯỢNG, CHỨC NĂNG VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐIỀU CHỈNH CỦA KINH TẾ CHÍNH TRỊ.

I. Đối tượng của Kinh tế chính trị:

Kinh tế chính trị là môn khoa học xã hội, nghiên cứu những cơ sở kinh tế chung của đời sống xã hội, nghiên cứu mối quan hệ kinh tế giữa người với người trong sản xuất, phân phối, trao đổi và tiêu dùng qua các giai đoạn phát triển nhất định của xã hội loại người, tức là nghiên cứu quan hệ sản xuất

Đặc điểm:

- Kinh tế chính trị nghiên cứu quan hệ sản xuất một cách toàn diện các nội dung của quan hệ sản xuất và bốn nội dung của quá trình tái sản xuất
- Kinh tế chính trị nghiên cứu quan hệ sản xuất trong sự tác động qua lại với LLSX, sự tác động này dẫn đến sự vận động của xã hội qua các giai đoạn lịch sử khác nhau
- Kinh tế chính trị nghiên cứu QHSX nhưng gắn với việc nghiên cứu cơ sở kinh tế hạ tầng trong sự tác động qua lại với kiến trúc thượng tầng
- Kinh tế chính trị đi sâu nghiên cứu bản chất của QHSX, tức nghiên cứu các phạm trù kinh tế và các quy luật kinh tế chi phối quá trình sản xuất, phân phối, trao đổi tiêu dùng.

II. Vị trí, chức năng và sự cần thiết nghiên cứu kinh tế chính trị:

2.1. Vị trí, chức năng của kinh tế chính trị:

a. Vị trí:

Kinh tế chính trị giữ vị trí là môn khoa học cơ bản, làm cơ sở cơ việc xác định đường lối, chính sách kinh tế của Nhà nước, làm cơ sở cho các môn khoa học kinh tế ngành và quản lý kinh tế.

b. Chức năng:

- Chức năng nhận thức: Kinh tế chính trị nghiên cứu và giải thích các hiện tượng và quá trình kinh tế của đời sống xã hội nhằm phát hiện bản chất của các hiện tượng, quá trình trên và các quy luật khách quan chi phối sự vận động của nó, để con người vận dụng vào các hoạt động kinh tế nhằm đạt hiệu quả kinh tế xã hội cao

- Chức năng thực tiễn:

+ Kinh tế chính trị phục vụ hoạt động thực tiễn của con người, bảo đảm cho các quá trình kinh tế đạt hiệu quả cao

+ Vạch ra bản chất, phát hiện các quy luật kinh tế, chỉ ra các phương pháp và hình thức vận dụng chúng.

+ Kinh tế chính trị xuất phát từ thực tiễn, đi sâu nghiên cứu đời sống hiện thực để rút ra các luận điểm, kết luận có tính khái quát trở lại chỉ đạo thực tiễn, cung cấp cơ sở khoa học để Nhà nước xác định đường lối, chính sách, biện pháp thúc đẩy hoạt động thực tiễn mang lại hiệu quả cao hơn.

- Chức năng phương pháp luận:

Các phạm trù, quy luật kinh tế chung là cơ sở phương pháp luận cho toàn bộ các khoa học kinh tế ngành (kinh tế công nghiệp, công nghiệp, xây dựng, giao thông) và các môn kinh tế chức năng (kinh tế lao động, kế hoạch, tài chính, tín dụng, thống kê...) và một số môn khoa học khác

- Chức năng tư tưởng: Kinh tế chính trị xuất phát từ lợi ích và bảo vệ lợi ích của một giai cấp hoặc tầng lớp xã hội nhất định nên nó luôn mang tính giai cấp. Nó xây dựng hệ thống quan điểm lý luận chung về sự phát triển của nền kinh tế và quản lý kinh tế.

2.2 Sự cần thiết phải nghiên cứu kinh tế chính trị:

- KTCT Mac-Lênin có vai trò quan trọng trong đời sống xã hội và trong công cuộc đổi mới đất nước hiện nay nhằm khắc phục sự lạc hậu về lý luận kinh tế, sự giáo điều, tách rời lý luận với cuộc sống, góp phần hình thành tư duy kinh tế mới.

- KTCT Mac-Lênin cung cấp cơ sở lý luận và phương pháp luận nhằm học tốt các môn khoa học kinh tế ngành.

III. Phương pháp của kinh tế chính trị:

3.1. Phương pháp biện chứng duy vật

- Khi xem xét các hiện tượng và quá trình kinh tế phải đặt trong mối liên hệ tác động qua lại lẫn nhau, thường xuyên vận động, phát triển không ngừng, chứ không phải là bất biến.

- Quá trình phát triển là quá trình tích lũy những biến đổi về lượng dẫn đến những biến đổi về chất. Phép biện chứng duy vật coi nguồn gốc của sự phát triển là sự thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập.

- Khi xem xét các hiện tượng và quá trình kinh tế phải gắn liền với những điều kiện và hoàn cảnh lịch sử cụ thể...

3.2 Phương pháp trừu tượng hóa khoa học: đây là phương pháp quan trọng của kinh tế chính trị.

Phương pháp trừu tượng hóa khoa học đòi hỏi phải gạt bỏ những yếu tố ngẫu nhiên xảy ra trong quá trình nghiên cứu, tách những cái điển hình, bền vững, ổn định trong những hiện tượng và quá trình đó, trên cơ sở đó nắm bản chất của các hiện tượng.

Yêu cầu của phương pháp: giới hạn của sự trừu tượng hóa. Việc loại bỏ các yếu tố bề mặt phải đảm bảo tìm ra mối quan hệ bản chất giữa các hiện tượng dưới dạng thuần túy nhất của nó; đồng thời phải đảm bảo không làm mất nội dung hiện thực của các quan hệ được nghiên cứu.

Trừu tượng hóa khoa học gắn liền với quá trình nghiên cứu đi từ cụ thể đến trừu tượng và phải được bổ sung bằng 1 quá trình ngược lại: đi từ trừu tượng đến cụ thể.

Ngoài ra, kinh tế chính trị còn sử dụng nhiều phương pháp khác như lôgic và lịch sử, phân tích và tổng hợp, các phương pháp toán học, thống kê, mô hình hoá các quá trình kinh tế được nghiên cứu, v.v./.

CHƯƠNG 2

Sơ lược lịch sử hình thành và phát triển Kinh tế chính trị

I. Những tư tưởng kinh tế chủ yếu trong thời cổ đại và trung cổ - cơ sở cho sự ra đời kinh tế chính trị học

1.1. Tư tưởng kinh tế thời cổ đại

a. Đặc trưng kinh tế - xã hội thời cổ đại:

- Chiến hữu nô lệ giữ vai trò thống trị, nô lệ là đối tượng chủ yếu của sở hữu, có số lượng nhiều hơn dân tự do

- Thương nghiệp và tiền tệ đã bắt đầu xuất hiện

- Chiến tranh giữa các quốc gia nhằm chiếm đoạt nô lệ, đấu tranh giữa giai cấp nô lệ và chủ nô diễn ra khốc liệt

Những đại biểu tiêu biểu cho tư tưởng kinh tế thời cổ đại: Platon (427 - 347 TCN) và Aristot (384 - 322 TCN)

b. Đặc điểm tư tưởng kinh tế thời cổ đại:

- Coi xã hội nô lệ là tất yếu và duy nhất. Chiến tranh là nguồn bổ sung nô lệ.

- Coi khinh lao động chân tay, xem lao động chân tay là điều hổ thẹn, làm hỏng con người. Công dân chỉ nên tham gia chiến trận và quản lý nhà nước.

- Lên án hoạt động thương nghiệp và cho vay nặng lãi.

- Muốn tìm hiểu bản chất các hiện tượng kinh tế, như phân công lao động xã hội, trao đổi sản phẩm, phân biệt giá trị sử dụng với giá trị trao đổi hàng hóa, một số chức năng của tiền, ảnh hưởng của cung cầu tới giá cả hàng hóa, đặc điểm thương nghiệp và hoạt động cho vay...

1.2. Tư tưởng kinh tế thời trung cổ

a. Đặc trưng kinh tế - xã hội:

- Nền kinh tế căn bản còn là kinh tế tự nhiên, kinh tế hàng hóa giao lưu kinh tế kém phát triển.

- Nông nghiệp là lĩnh vực chủ yếu của nền kinh tế, lãnh chúa là người quyết định tất cả: đất đai, tư liệu sản xuất khác, lao động, tổ chức sản xuất và phân phối lao động.

- Cuối thời kỳ trung cổ bắt đầu có sự giao lưu giữa các vùng. Các tiểu thương, tiểu chủ, thợ thủ công xuất thân từ nông nô sống trong các thị trấn. Đây là tiền thân của giai cấp tư sản sau này.

b. Đặc điểm tư tưởng kinh tế thời trung cổ:

Tư tưởng thời kỳ trung cổ biểu hiện tập trung ở các luận điểm kinh tế của Xanh Tôma Đacanh (1225- 1274):

- Về quyền tư hữu: được coi là quyền do tạo hóa giao phó trong việc quản lý tài vật. Người có quyền sở hữu là người giàu, có trách nhiệm phân chia lại tài sản của mình cho người nghèo.

- Về các hoạt động kinh tế:

+ Hoạt động trực tiếp tạo ra của cải vật chất được hoan nghênh. Lao động được

coi là phương tiện để sống chân chính, tiền công lao động phải được trả sòng phẳng.

+ Hoạt động trung gian: buôn bán, cho vay lấy lãi, hưởng lợi dựa trên lao động của người khác đáng chê trách, phải bị trừng phạt.

- Về tiền tệ: Vua là người độc quyền phát hành tiền đúc và ấn định lượng vàng bạc trong mỗi đơn vị tiền đúc. Giá trị của tiền gắn với đặc tính tự nhiên của nó, tức gắn với vật liệu làm ra tiền vì vậy các nhà kinh tế phản đối việc cắt xén khối lượng tiền làm cho tiền bị mất giá.

- Về địa tô: Coi địa tô là điều hợp lý vì địa tô là một khoản thu nhập của ruộng đất do sự giúp đỡ của tự nhiên, khác với thu nhập từ tư bản là do sự lừa dối.

- Về tư bản và lợi nhuận: Nghiêm cấm việc cho vay nặng lãi làm cho lãi suất cho vay lên cao vì số người cho vay ít. Việc cấm cho vay ngày càng bớt khắt khe hơn do đòi hỏi của yêu cầu phát triển kinh tế.

- Về dân số: Quan niệm chung cho rằng tăng dân số là có lợi cho sản xuất và an ninh bờ cõi, là hợp ý chúa. (riêng Tôma Đacanh lo ngại về việc tăng dân số quá mức)

II. Sự phát sinh phát triển kinh tế chính trị học tư sản cổ điển

2.1. Chủ nghĩa trọng thương

a. Hoàn cảnh ra đời:

Chủ nghĩa trọng thương là tư tưởng và chính sách kinh tế của giai cấp tư sản trong giai đoạn tan rã của chế độ phong kiến và thời kỳ tích lũy nguyên thủy tư bản.

- Xuất hiện trong thời kỳ kinh tế hàng hóa đã phát triển mạnh, tầng lớp thương nhân dần trở thành bá chủ trong xã hội và là thời kỳ có nhiều phát kiến lớn về địa lý.

- Tư bản thương nghiệp chiến ưu thế hơn tư bản công nghiệp

- Khoa học tự nhiên phát triển mạnh mẽ

- Xuất hiện phong trào phục hưng chống lại tư tưởng thời kỳ trung cổ và xuất hiện chủ nghĩa duy vật chống lại thuyết duy tâm của nhà thờ.

b. Những tư tưởng kinh tế chủ yếu của chủ nghĩa trọng thương:

- Coi tiền là nội dung căn bản của của cải, biểu hiện sự giàu có của quốc gia.

- Việc thu hút vàng bạc vào trong nước chỉ được thực hiện bằng con đường thương mại, đặc biệt là ngoại thương. Lợi nhuận thương nghiệp là kết quả của sự trao đổi không ngang giá

- Phải sử dụng quyền lực nhà nước để phát triển kinh tế.

2.2. Kinh tế chính trị tư sản cổ điển Pháp

a. Sự xuất hiện của chủ nghĩa trọng nông ở Pháp:

- Chủ nghĩa trọng nông đã chuyển lĩnh vực nghiên cứu từ lưu thông sang sản xuất nông nghiệp.

- Đánh giá cao vai trò của nông nghiệp, xem đó là lĩnh vực duy nhất trong xã hội tạo ra của cải,

- Lao động nông nghiệp là lao động có ích, lao động sinh lời, tạo ra sản phẩm thuần túy cho xã hội.

b. Các học thuyết kinh tế chủ yếu của chủ nghĩa trọng nông:

- Lý thuyết về sản phẩm thuần túy - là lý thuyết trọng tâm của phái: sản phẩm thuần túy là số chênh lệch giữa tổng sản phẩm và chi phí sản xuất, là số dôi ra ngoài chi phí sản xuất.

Sản phẩm thuần túy chỉ được tạo ra trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, còn công nghiệp không tạo ra sản phẩm thuần túy.

- Lý thuyết về lao động sản xuất và lao động không sinh lời: lao động sản xuất là lao động tạo ra sản phẩm thuần túy. Lao động nào không tạo ra sản phẩm thuần túy là lao động không sinh lời

- Lý thuyết giai cấp:

+ F. Kê-nê chia xã hội thành 3 giai cấp: Giai cấp sản xuất ra sản phẩm thuần túy, giai cấp không sản xuất và giai cấp sở hữu.

+ A. Tuy-ê-cô phát triển thành 5 giai cấp: giai cấp các nhà tư bản sản xuất, giai cấp công nhân sản xuất, giai cấp các nhà tư bản không sản xuất, giai cấp công nhân không sản xuất, giai cấp sở hữu

- Lý thuyết về tiền lương và lợi nhuận:

Tiền lương của công nhân phải thu hẹp ở mức tư liệu sinh hoạt tối thiểu do cung về lao động nhiều hơn cầu.

Sản phẩm lao động của công nhân nông nghiệp bằng tổng tiền lương và sản phẩm thuần túy

Tiền lương của công nhân là thu nhập theo lao động còn sản phẩm thuần túy là thu nhập của nhà tư bản

- Lý thuyết về tư bản và tái sản xuất xã hội:

Theo F. Kê-nê tư bản không phải là bản thân tiền tệ mà là tư liệu sản xuất mua bằng tiền tệ đó.

Ông chia tư bản thành tư bản ứng trước đầu tiên (tư bản cố định) và tư bản ứng trước hàng năm (tư bản lưu động) và sự phân chia này chỉ có trong lĩnh vực nông nghiệp

Một trong những cống hiến to lớn của phái trọng nông là “Biểu kinh tế” của F. Kê-nê được công bố năm 1758, được C. Mac đánh giá là sơ đồ đại cương về tái sản xuất.

2.3. Kinh tế chính trị cổ điển Anh

a. Học thuyết kinh tế của William Petty (1623-1687)

- Lý thuyết giá trị lao động: ông là người đầu tiên nêu nguyên lý giá trị - lao động, đưa ra 3 phạm trù về giá cả hàng hóa là giá cả tự nhiên, giá cả nhân tạo và giá cả chính trị. Ông có luận điểm nổi tiếng là “lao động là cha, còn đất là mẹ của mọi của cải vật chất”.

- Lý thuyết tiền tệ:

+ Ông cho rằng giá trị của 2 kim loại giữ vai trò tiền tệ (vàng và bạc) dựa trên cơ sở lao động khai thác chúng quyết định, phê phán chế độ song bản vị và việc phát hành tiền không đủ giá.

+ Là người đầu tiên đưa ra quy luật lưu thông tiền tệ.

- Lý thuyết tiền lương: là người đầu tiên trong lịch sử đặt nền móng cho lý thuyết “quy luật sắt về tiền lương”: theo ông, lao động là hàng hóa, tiền lương là giá cả tự

nhân của lao động, giới hạn cao nhất của tiền lương là mức tư liệu tối thiểu để nuôi sống người công nhân.

- Lý thuyết về địa tô, lợi tức và giá cả ruộng đất:

- + Theo ông, địa tô là giá trị nông sản phẩm sau khi trừ chi phí sản xuất
- + Lợi tức là thu nhập phát sinh của địa tô
- + Giá cả ruộng đất do địa tô quyết định.

b. Học thuyết kinh tế của Adam Smith (1723-1790):

- Tư tưởng tự do kinh tế: ông đề ra thuyết về “bàn tay vô hình”, cho rằng nền kinh tế phải phát triển trên cơ sở tự do kinh tế, tự do mậu dịch, nhà nước không nên can thiệp vào kinh tế.

- Lý thuyết giá trị - lao động: ông cho rằng tất cả các loại lao động sản xuất đều tạo ra giá trị, lao động là thước đo cuối cùng của giá trị; giá trị sử dụng không quyết định giá trị trao đổi; lượng giá trị hàng hóa là do hao phí lao động trung bình cần thiết quyết định.

- Lý thuyết về phân công lao động: theo ông, sự giàu có của xã hội phụ thuộc vào 2 yếu tố là tỷ lệ lao động là việc trong nền sản xuất vật chất và trình độ phát triển của phân công lao động.

- Lý thuyết về tiền tệ: ông gọi tiền là “phương tiện kỹ thuật” là “bánh xe vĩ đại” của lưu thông, ông đề nghị dùng tiền giấy thay tiền vàng và tiền bạc.

- Lý thuyết về thu nhập: theo ông tiền lương của công nhân không phải là toàn bộ giá trị sản phẩm lao động của họ sản xuất ra. Ông ủng hộ trả lương cao cho công nhân để tăng năng suất lao động.

- Lý thuyết về tư bản: ông coi tư bản là điều kiện vật chất cần thiết cho sản xuất của mọi xã hội và nêu lên quan điểm tiết kiệm để mở rộng sản xuất.

c. Học thuyết kinh tế của D. Ricardo (1772-1823)

- Lý thuyết giá trị - lao động:

- Ông kế thừa và phát triển lý thuyết của A. Smith, khẳng định giá trị hàng hóa do lao động quyết định ngay cả trong nền sản xuất lớn tư bản chủ nghĩa. Giá trị hàng hóa bao gồm 3 bộ phận: giá trị TLSX hao phí khi tham gia vào quá trình sản xuất ra sản phẩm, giá trị sức lao động của công nhân và phần giá trị do lao động thặng dư tạo ra.

- Lý thuyết về tiền lương, lợi nhuận và địa tô:

+ Tiền lương là giá cả của lao động được xác định trên cơ sở giá cả tự nhiên và xoay quanh nó. Ông ủng hộ “lý thuyết quy luật sắt về tiền lương”

+ Lợi nhuận là số còn lại ngoài tiền lương mà nhà tư bản trả cho công nhân

+ Ông nghiên cứu rõ về địa tô chênh lệch I nhưng không biết địa tô chênh lệch II và không thừa nhận địa tô tuyệt đối.

- Lý thuyết tư bản: Ông chia tư bản gồm 2 bộ phận: tư bản cố định là bộ phận ứng trước để mua công cụ lao động, tư bản lưu động là bộ phận ứng ra để thuê nhân công.

- Lý thuyết về tiền tệ: Lý thuyết tiền tệ của Ricardo mang tính 2 mặt.

Một mặt ông ủng hộ quy luật lưu thông tiền tệ mà W. Petty và A. Smith đề xướng.

Một mặt ông theo lập trường của thuyết “số lượng tiền tệ”

- Lý thuyết thực hiện và khủng hoảng kinh tế: ông phủ nhận khủng hoảng kinh tế trong chủ nghĩa tư bản.

III. Những khuynh hướng và học thuyết kinh tế phê phán có kế thừa kinh tế chính trị học tư sản cổ điển

3.1. Những khuynh hướng và học thuyết phê phán và kế thừa thiếu triệt để

a. Khuynh hướng của kinh tế chính trị học tiểu tư sản:

Các đại biểu của khuynh hướng này là Xixmônđi (1773 - 1842) và Prudông (1809 - 1865)

* Những tư tưởng kinh tế chủ yếu của Xixmônđi - nhà kinh tế Thụy Sĩ.

- Phê phán gay gắt chủ nghĩa tư bản theo lập trường tiểu tư sản, phê phán phái cổ điển, phê phán tự do cạnh tranh, phê phán các học giả tư sản chỉ hăng say cổ vũ tiến bộ kỹ thuật và hài lòng khi công nhân bị cắt xén tiền công, từ đó ông lý tưởng hóa sản xuất nhỏ.

- Lý luận giá trị: tán thành phân công lao động trong sản xuất, coi lao động là nguồn gốc của giá trị, xác định giá trị dựa và sản xuất xã hội.

- Lý luận về lợi nhuận: ông cho lợi nhuận là kết quả cướp bóc lao động của công nhân.

- Về địa tô: là kết quả bóc lột lao động của công nhân.

- Về khủng hoảng kinh tế: ông đưa ra thuyết “tiêu dùng không đủ”, chỉ ra khuyết điểm cơ bản của chủ nghĩa tư bản là sản xuất tách rời nhu cầu, sản xuất lệ thuộc vào khát vọng tối đa.

* Tư tưởng kinh tế của Prudông - tư tưởng gia người Pháp: cực lực đả kích chế độ tư hữu, xem “quyền tư hữu là quyền ăn cướp” và đề xuất quyền “chấp hữu” thay cho quyền “tư hữu”. Ông coi lợi tức là cơ sở của sự bóc lột và đề nghị lập “ngân hàng trao đổi” cho vay không lãi đối với người đầu tư sản xuất kinh doanh.

b. Chủ nghĩa xã hội không tưởng ở Tây Âu:

Xuất hiện đầu thế kỷ XIX của các học giả có xu hướng chống lại phái cổ điển, phê phán tư hữu, bênh vực người lao động...

Tuy nhiên quan niệm, chủ trương của họ quá lý tưởng, phi thực tế, không thực hiện được nên trở thành không tưởng.

Điểm chung của các tác giả là không thấy vai trò của giai cấp công nhân và nhân dân lao động trong việc xóa bỏ chế độ cũ, xây dựng xã hội mới mà trông chờ, ỷ lại, kêu gọi lòng tốt của các nhà tư bản lương thiện, chủ trương cải tạo hòa xã hội tư sản. Đây là điều không hiện thực

Các đại biểu của chủ nghĩa xã hội không tưởng có Xanh Ximông (1760 - 1825), Phuriê (1772 - 1837), Ôoen (1771 - 1858).

3.2. Kinh tế chính trị học Mác- Lênin- học thuyết kinh tế kế thừa, phát triển có phê phán kinh tế chính trị tư sản cổ điển

a. Hoàn cảnh ra đời:

Học thuyết kinh tế của Mác và Ăngghen xuất hiện trong hoàn cảnh lịch sử:

- Chủ nghĩa tư bản đã giành đại vị thống trị, quan hệ sản xuất tư bản được xác lập hoàn toàn ở nhiều nước Tây Âu.

- Cuộc đấu tranh giữa giai cấp công nhân và giai cấp tư sản ngày càng phát triển mạnh mẽ

- Nhân loại đạt được nhiều thành tựu khoa học xã hội to lớn (triết học cổ điển Đức, kinh tế chính trị tư sản cổ điển Anh, chủ nghĩa xã hội không tưởng Pháp)

Chủ nghĩa Mac - Lênin do Mac và Ăngghen sáng lập và Lênin phát triển trong điều kiện lịch sử mới.

b. Những cống hiến khoa học của kinh tế chính trị học Mac - Lênin:

- Công lao của Mac và Ăngghen trong lĩnh vực khoa học kinh tế:

+ Phân tích các hình thái giá trị của hàng hóa, giải thích một cách khoa học và triết để về nguồn gốc và bản chất của tiền tệ.

+ Phát hiện tính 2 mặt của lao động sản xuất hàng hóa

+ Lí luận về hàng hóa sức lao động, làm cơ sở xây dựng học thuyết giá trị thặng dư

+ Lí luận về phân chia tư bản thành 2 bộ phận: tư bản bất biến và tư bản khả biến.

+ Hoàn chỉnh lí luận về tái sản xuất tư bản xã hội

- V.I Lênin đã có những cống hiến vào việc bảo vệ và phát triển chủ nghĩa Mac nói chung, KTCT Mac nói riêng trong hoàn cảnh cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX:

+ Xây dựng học thuyết về chủ nghĩa tư bản độc quyền

+ Soạn thảo cương lĩnh chính trị và kinh tế của cách mạng xã hội chủ nghĩa

+ Phác họa những nét cơ bản của sự quá độ lên CNXH ở những nước kinh tế chậm phát triển và đang phát triển.

IV. Một số trường phái kinh tế chính trị học tư sản hiện đại:

4.1. Trường phái “Tân cổ điển”

Phát triển mạnh ở Áo, Anh, Mỹ Thụy Sĩ...

a. Lí thuyết “ích lợi giới hạn” và “giá trị giới hạn” ở Áo: ích lợi quyết định giá trị hàng hóa, “ích lợi giới hạn” sẽ quyết định “giá trị giới hạn” và quyết định giá trị toàn bộ chuỗi sản phẩm hàng hóa.

b. Lí thuyết kinh tế của phái Camboritgiơ (Anh): giá cả được hình thành trên thị trường; cung - cầu và giá cả hàng hóa luôn tác động với nhau làm cho nền kinh tế hoạt động bình thường

c. Lí thuyết kinh tế của phái Thành Latxan (Thụy Sĩ): thể hiện tập trung qua lí thuyết “cân bằng tổng quát” của L. Wanrat: khi giá cả giảm ngang với chi phí sản xuất thì cung và cầu hàng hóa ở trạng thái cân bằng, nền kinh tế ở trạng thái cân bằng tổng quát.

4.2. Học thuyết kinh tế của J.Kênxơ (1883 - 1946)

- Bác bỏ cách lý giải của cổ điển về sự tự điều chỉnh của nền kinh tế. Nhà nước phải điều tiết kinh tế vĩ mô bằng chính sách thích hợp.

- Ông nêu lí luận về “số cầu hữu hiệu”: nếu sức cầu lớn hơn sức cung sẽ làm tăng sức đầu tư, tăng số việc làm và tăng sản lượng quốc gia
- Khẳng định đầu tư có vai trò quan trọng đối với sản lượng quốc gia
- Sử dụng rộng rãi, có hệ thống phương pháp “phân tích đại lượng” đối với các cân bằng kinh tế vĩ mô.

4.3. Trường phái chủ nghĩa tự do mới

Là dòng tiếp tục các tư tưởng kinh tế cổ điển dưới hình thức tân trang hay hiện đại hóa.

Tư tưởng cơ bản của chủ nghĩa tự do mới là sự điều tiết của nhà nước trong cơ chế kinh tế thị trường ở mức độ hạn chế

Điển hình là trường phái “trọng tiền hiện tại” hay “kinh tế tự do” - Chicagô.

4.4. Lý thuyết kinh tế của trường phái chính hiện đại

Là sự tổng hợp các quan điểm kinh tế của các trường phái kinh tế học khác để đưa ra các lý thuyết kinh tế của mình, được trình bày trong cuốn kinh tế học của P. A. Samuenson

Tư tưởng trung tâm của kinh tế học trường phái chính hiện đại là Lý thuyết về “nền kinh tế hỗn hợp”: phát triển kinh tế hiện đại vào cả “hai bàn tay” là cơ chế thị trường và nhà nước.

4.5. Các lý thuyết về phát triển kinh tế đối với các nước chậm phát triển

a. Lý thuyết “cắt cánh”:

Tiêu biểu của lý thuyết này là “lý thuyết về các giai đoạn phát triển” của W. Rostâu.

b. Lý thuyết “cái vòng lẩn quẩn” và “cú huých từ bên ngoài”: muốn tăng trưởng nền kinh tế phải đảm bảo và kết hợp được 4 nhân tố: nhân lực, tài nguyên, tư bản và kỹ thuật.

Các nước chậm phát triển, 4 nhân tố trên khan hiếm nên rơi vào cái vòng lẩn quẩn của sự nghèo khổ. Muốn phá vỡ nó phải có “cú huých” tức phải có đầu tư tư bản lớn từ nước ngoài.

c. Lý thuyết “phát triển cân đối” và “phát triển không cân đối”; nghiên cứu trạng thái thay đổi cơ cấu kinh tế trong quá trình phát triển và tác động của từng khu vực kinh tế đối với sự phát triển của nền kinh tế.

CHƯƠNG 3: NỀN SẢN XUẤT XÃ HỘI

I. Vai trò của nền sản xuất xã hội và các yếu tố cơ bản của sản xuất

1.1. Sản xuất ra của cải vật chất-cơ sở của đời sống xã hội

- Sản xuất của cải vật chất là quá trình con người khai thác hoặc cải biến các dạng vật chất của tự nhiên để tạo ra của cải vật chất.

- Sản xuất vật chất là yêu cầu khách quan của bất kỳ xã hội nào, xã hội càng phát triển thì các hoạt động càng phong phú và đạt tới trình độ cao hơn.

- Sản xuất vật chất là cơ sở hình thành và phát triển các chế độ nhà nước, quan điểm pháp luật, đạo đức, tôn giáo của con người

- Sản xuất vật chất có vai trò quan trọng trong quá trình phát triển và hoàn thiện bản thân con người cả về thể chất lẫn trí tuệ.

=> Vì vậy sản xuất vật chất là hoạt động cơ bản của loài người, là cơ sở của sự tồn tại và phát triển của xã hội nhằm đáp ứng nhu cầu tăng nhanh của dân số và phát triển xã hội.

1.2. Các yếu tố của sản xuất

a. Sức lao động:

- Sức lao động là tổng hợp thể lực và trí lực của con người, là khả năng lao động của con người, là điều kiện cơ bản của sản xuất ở mọi xã hội. Khi sức lao động hoạt động thì trở thành lao động.

- Lao động là hoạt động có mục đích, có ý thức của con người nhằm thay đổi các đối tượng và lực lượng tự nhiên cho phù hợp với nhu cầu của con người.

- Lao động là đặc trưng riêng của con người, nó khác cơ bản với hoạt động bản năng của động vật.

- Trong quá trình phát triển, vai trò của sức lao động và nhân tố con người ngày càng tăng lên. Con người vừa là động lực, vừa là mục đích cuối cùng của sự phát triển kinh tế - xã hội.

b. Đối tượng lao động

- Đối tượng lao động là những vật mà lao động của con người tác động vào nhằm biến đổi nó cho phù hợp với nhu cầu của mình.

Có 2 loại đối tượng lao động:

+ Loại có sẵn trong tự nhiên (cá ở biển, gỗ trong rừng, cát ngoài biển, than ở mỏ...)

+ Loại đã qua chế biến, nghĩa là đã có sự tác động lao động của con người và được gọi là nguyên liệu (sắt trong nhà máy, gỗ trong xưởng mộc, xi măng, gạch ngói...)

- Cơ sở của mọi đối tượng lao động vẫn là tự nhiên, đất đai.

c. Tư liệu lao động

- Tư liệu lao động là một vật hay hệ thống những vật làm nhiệm vụ truyền dẫn sự tác động của con người đến đối tượng lao động.

Tư liệu lao động bao gồm:

+ Công cụ lao động: là bộ phận tác động trực tiếp vào đối tượng lao động, quyết định năng suất lao động của con người.

+ Những đồ dùng để chứa đựng, bảo quản đối tượng lao động và sản phẩm của lao động như: bình, lọ, chai, bao bì...

+ Hệ thống các yếu tố vật chất phục vụ trực tiếp hoặc gián tiếp khác như: nhà xưởng, kho tàng, bến bãi, băng chuyền, đường xá, các phương tiện giao thông vận tải, thông tin liên lạc....

- Trong các yếu tố hợp thành tư liệu lao động thì công cụ lao động có ý nghĩa quyết định nhất. trình độ phát triển của công cụ lao động phản ánh trình độ nền sản xuất xã hội, là cơ sở phân biệt sự khác nhau giữa các thời đại kinh tế.

- Sự kết hợp tư liệu lao động với đối tượng lao động thành *tư liệu sản xuất*. Sức lao động kết hợp với tư liệu sản xuất để tạo ra của cải vật chất gọi là *lao động sản xuất*

- Các yếu tố của quá trình sản xuất tác động lẫn nhau chặt chẽ và phát triển đồng bộ, trong đó sức lao động luôn là yếu tố cơ bản, là chủ thể sáng tạo của sản xuất.

1.3. Sản phẩm xã hội

- Sản phẩm là kết quả của sản xuất, có công dụng nhất định và có thể thỏa mãn những nhu cầu của con người:

- Sản phẩm xã hội được biểu hiện ở tổng sản phẩm xã hội và thu nhập quốc dân.

+ Tổng sản phẩm xã hội là toàn bộ của cải vật chất được sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định, thường tính là một năm.

+ Thu nhập quốc dân là phần còn lại của tổng sản phẩm xã hội sau khi khấu trừ phần tư liệu sản xuất hao phí. Thu nhập quốc dân (còn gọi là sản phẩm mới) bao gồm

. Sản phẩm cần thiết: dùng để duy trì khả năng lao động và đào tạo thế hệ lao động mới, bù đắp chi phí về ăn, mặc, ở... và các chi phí về văn hóa, tinh thần v.v..

. Sản phẩm thặng dư: dùng để mở rộng sản xuất, nâng cao đời sống của xã hội.

- Sự giàu có và văn minh của mỗi quốc gia phụ thuộc chủ yếu vào nhịp độ gia tăng của sản phẩm thặng dư. Còn nhịp độ gia tăng của sản phẩm thặng dư lại phụ thuộc vào nhịp độ tăng năng suất lao động xã hội.

1.4. Giới hạn khả năng sản xuất xã hội và sự lựa chọn phương án sản xuất xuất tối ưu

- Mọi quốc gia đều đứng trước sự giới hạn, trước hết là sự khan hiếm tài nguyên.

- Phải sử dụng tiết kiệm, kết hợp với bảo vệ, khôi phục tài nguyên, bảo vệ môi trường là nhiệm vụ cấp bách.

- Doanh nghiệp phải biết lựa chọn phương án sản xuất tối ưu.

II. Phương thức sản xuất

Phương thức sản xuất xã hội là sự thống nhất giữa hai mặt của nền sản xuất xã hội là lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất.

2.1. Lực lượng sản xuất

- Lực lượng sản xuất thể hiện năng lực hoạt động thực tiễn của con người trong

quá trình tác động vào tự nhiên tạo ra của cải vật chất cho xã hội.

- Lực lượng sản xuất bao gồm tư liệu sản xuất và người lao động với tri thức và phương pháp sản xuất, kỹ năng, kỹ xảo và thói quen lao động của họ.

- Trong các yếu tố hợp thành lực lượng sản xuất, người lao động là lực lượng sản xuất cơ bản, quyết định nhất của xã hội.

2.2. Quan hệ sản xuất

- Quan hệ sản xuất là quan hệ giữa người với người trong quá trình sản xuất, phân phối, trao đổi và tiêu dùng sản phẩm xã hội, bao gồm:

+ Các quan hệ về mặt kinh tế - tổ chức: xuất hiện trong quá trình tổ chức sản xuất xã hội

. Biểu hiện trình độ phân công lao động xã hội, chuyên môn hóa, hợp tác hóa, tập trung sản xuất...

. Phản ánh trực tiếp tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất xã hội và độc lập tương đối với các hình thái kinh tế xã hội.

+ Các quan hệ về mặt kinh tế - xã hội: biểu hiện hình thức xã hội của sản xuất do quan hệ sở hữu tư liệu sản xuất quy định:

. Quan hệ giữa người với người trong việc chiếm hữu tư liệu sản xuất chủ yếu của xã hội (gọi tắt là quan hệ sở hữu).

. Quan hệ giữa người với người trong việc tổ chức quản lý sản xuất xã hội và trong trao đổi hoạt động cho nhau (gọi tắt là quan hệ tổ chức quản lý).

. Quan hệ giữa người với người trong phân phối và lưu thông sản phẩm xã hội (gọi tắt là quan hệ phân phối lưu thông).

2.3. Mối quan hệ biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất

- Lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất luôn thống nhất và tác động qua lại lẫn nhau tạo thành phương thức sản xuất, trong đó lực lượng sản xuất quyết định quan hệ sản xuất.

- Quan hệ sản xuất có tác động trở lại lực lượng sản xuất:

+ Nếu quan hệ sản xuất phù hợp với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất thì nó sẽ thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển;

+ Nếu quan hệ sản xuất lỗi thời sẽ kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất.

- Trong phương thức sản xuất, lực lượng sản xuất là yếu tố thường xuyên biến đổi, phát triển.

III. Tính khách quan, đặc điểm và cơ chế vận dụng quy luật kinh tế

3.1. Các loại quy luật kinh tế

- Các quy luật kinh tế chung:

+ Những quy luật hoạt động ở tất cả các phương thức sản xuất: quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất, quy luật tăng năng suất lao động...

+ Các quy luật hoạt động ở một số phương thức sản xuất có những điều kiện chung: quy luật giá trị, quy luật cạnh tranh, quy luật cung cầu (các quy luật hoạt động trong phương thức sản xuất có sản xuất hàng hóa)

- Các quy luật kinh tế đặc thù: là quy luật riêng của 1 phương thức sản xuất nhất định.

3.2. Tính khách quan và đặc điểm hoạt động của quy luật kinh tế

- Các quy luật kinh tế tồn tại khách quan, độc lập với ý chí con người
- Quy luật kinh tế ra đời, hoạt động thông qua hoạt động kinh tế của con người
- Quy luật kinh tế có tính lịch sử.

3.3. Cơ chế vận dụng quy luật kinh tế

Gồm 4 khâu:

- Nhận thức quy luật kinh tế
- Xác định mục tiêu, phương hướng phát triển nền kinh tế
- Lựa chọn và ban hành các chính sách kinh tế và pháp luật kinh tế
- Tổ chức hoạt động thực tiễn của con người.

CHƯƠNG 4:

SẢN XUẤT HÀNG HÓA VÀ CÁC QUY LUẬT SẢN XUẤT HÀNG HÓA

I. Sản xuất hàng hoá và điều kiện ra đời của nó:

1.1. Sản xuất tự cấp, tự túc và sản xuất hàng hoá

a. Sản xuất tự cung, tự cấp (kinh tế tự nhiên) là kiểu tổ chức kinh tế xã hội mà sản phẩm được sản xuất ra để người sản xuất ra nó tiêu dùng.

Đặc điểm:

- Sở hữu tư nhân nhỏ, chủ yếu là đất đai, sản xuất nông nghiệp độc canh lương thực, chưa có sự phân công lao động và hoạt động trao đổi.

- Sức lao động và tư liệu sản xuất được kết hợp cùng một chủ thể, công cụ lao động lạc hậu, năng suất lao động thấp.

- Quy mô sản xuất nhỏ, manh mún chủ yếu hướng vào giá trị sử dụng để thỏa mãn những nhu cầu.

b. Sản xuất hàng hóa (kinh tế hàng hóa) là kiểu tổ chức kinh tế xã hội mà sản phẩm sản xuất ra để trao đổi, mua bán trên thị trường.

Quá trình phát triển dẫn đến tất yếu là sản xuất tự cung tự cấp chuyển hóa thành sản xuất hàng hóa. Lúc đầu là sản xuất hàng hóa giản đơn, sau đó chuyển thành sản xuất hàng hóa quy mô lớn, hiện đại hay còn gọi là kinh tế thị trường là quá trình kinh tế - XH khách quan.

1.2. Hai điều kiện ra đời của nền kinh tế hàng hoá

Sản xuất hàng hoá chỉ ra đời, khi có đủ hai điều kiện sau đây:

a) Phân công lao động xã hội (điều kiện cần)

- Phân công lao động xã hội là sự phân chia lực lượng lao động xã hội ra thành các ngành, nghề chuyên môn khác nhau, sản xuất những sản phẩm khác nhau của nền sản xuất xã hội.

- Quy luật của phân công lao động xã hội:

+ Lao động trong lĩnh vực sản xuất vật chất trực tiếp giảm xuống tương ứng với lao động trong lĩnh vực phi sản xuất vật chất tăng lên

+ Lao động nông nghiệp giảm xuống, lao động công nghiệp tăng lên

+ Lao động giản đơn giảm, tăng lao động trí tuệ, lao động được đào tạo.

b) Sự tách biệt tương đối về mặt kinh tế của những người sản xuất (điều kiện đủ)

Sự tách biệt này do các quan hệ sở hữu khác nhau về tư liệu sản xuất, mà khởi thủy là chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất. Như vậy, chính quan hệ sở hữu khác nhau về tư liệu sản xuất đã làm cho những người sản xuất độc lập, đối lập với nhau, nhưng họ lại nằm trong hệ thống phân công lao động xã hội nên họ phụ thuộc lẫn nhau về sản xuất và tiêu dùng. Trong điều kiện ấy người này muốn tiêu dùng sản phẩm của người khác phải thông qua sự mua - bán hàng hoá, tức là phải trao đổi dưới những hình thái hàng hoá.

Sản xuất hàng hoá chỉ ra đời khi có đồng thời hai điều kiện nói trên, nếu thiếu một

trong hai điều kiện ấy thì không có sản xuất hàng hoá và sản phẩm lao động không mang hình thái hàng hoá.

1.3. Ưu thế của kinh tế hàng hoá so với kinh tế tự nhiên

Sản xuất hàng hoá có đặc trưng và ưu thế như sau:

+ Sản xuất hàng hóa là để bán, vì mục tiêu lợi nhuận do đó nó tạo ra động lực cạnh tranh mạnh mẽ thúc đẩy sản xuất hàng hóa phát triển. Còn kinh tế tự nhiên, người sản xuất với mục đích để thỏa mãn nhu cầu tiêu dùng của chính mình nên động lực bị hạn chế.

+ Sản xuất hàng hóa ra đời trên cơ sở phân công lao động xã hội, tạo ra tính chuyên môn hóa cao là cơ sở nâng cao năng suất lao động và tạo điều kiện cải tiến công cụ lao động, thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế.

+ Sản xuất hàng hóa với đặc trưng cạnh tranh vì lợi nhuận, do đó nó bình tuyến, sàng lọc tự nhiên yếu tố con người và yếu tố vật của sản xuất, nghĩa là nó kích thích LLSX và QHSX phát triển.

+ Sản xuất hàng hóa với năng xuất lao động cao, chất lượng tốt và khối lượng ngày càng nhiều, đa dạng, phong phú về chủng loại làm cho thị trường được mở rộng, đáp ứng nhu cầu vật chất và tinh thần ngày càng cao cũng như sự phát triển tự do và toàn diện của mỗi thành viên xã hội.

II. Hàng hoá

2.1. Hàng hoá và 2 thuộc tính của nó

Hàng hoá là sản phẩm của lao động có thể thỏa mãn nhu cầu nào đó của con người và dùng để trao đổi với nhau. Hàng hoá có hai thuộc tính:

a) Giá trị sử dụng

- Giá trị sử dụng là công dụng của sản phẩm có thể thỏa mãn nhu cầu nào đó của con người.

- Đặc trưng của giá trị sử dụng:

+ Giá trị sử dụng do thuộc tính tự nhiên của vật quyết định

+ Giá trị sử dụng là một phạm trù vĩnh viễn, là mối quan tâm của người tiêu dùng

+ Giá trị sử dụng của hàng hóa chỉ thể hiện khi tiêu dùng

+ Hàng hóa có thể có một hay nhiều công dụng

+ Hàng hóa ngày càng phong phú, đa dạng, hiện đại và thuận tiện là do nhu cầu đòi hỏi và khoa học công nghệ ngày càng phát triển.

+ Giá trị sử dụng của hàng hóa tạo thành nội dung của cải vật chất và là cơ sở để cân đối về mặt hiện vật.

b) Giá trị hàng hoá:

- Giá trị hàng hóa là lao động xã hội của người sản xuất hàng hóa kết tinh trong hàng hóa.

- Đặc trưng của giá trị hàng hóa:

+ Giá trị là một phạm trù lịch sử, nó chỉ tồn tại ở những phương thức sản xuất có sản xuất và trao đổi hàng hóa.

+ Giá trị hàng hóa biểu hiện quan hệ sản xuất xã hội, tức là những quan hệ kinh tế giữa những người sản xuất hàng hóa.

Giá trị trao đổi chỉ là hình thức của giá trị; giá trị là nội dung, là cơ sở của giá trị trao đổi. Giá trị thay đổi thì giá trị trao đổi cũng thay đổi theo.

c) Mối quan hệ giữa hai thuộc tính

- Giữa hai thuộc tính của hàng hóa luôn có mối quan hệ ràng buộc lẫn nhau. Trong đó, giá trị là nội dung, là cơ sở của giá trị trao đổi; còn giá trị trao đổi là hình thức biểu hiện của giá trị ra bên ngoài.

- Thực chất của quan hệ trao đổi là trao đổi lượng lao động hao phí chứa đựng trong các hàng hoá. Vì vậy, giá trị là biểu hiện quan hệ xã hội giữa những người sản xuất hàng hoá.

- Giá trị là một phạm trù lịch sử, gắn liền với nền sản xuất hàng hoá. Nếu giá trị sử dụng là thuộc tính tự nhiên thì giá trị là thuộc tính xã hội của hàng hoá.

- Như vậy, hàng hoá là sự thống nhất của hai thuộc tính giá trị sử dụng và giá trị, nhưng là sự thống nhất của hai mặt đối lập.

2.2. Tính chất 2 mặt của lao động sản xuất hàng hoá

a) Lao động cụ thể

Là lao động có ích dưới một hình thức cụ thể của những nghề nghiệp chuyên môn nhất định. Mỗi lao động cụ thể có mục đích riêng, đối tượng riêng, phương pháp riêng, phương tiện riêng và kết quả riêng.

Đặc trưng của lao động cụ thể:

- Lao động cụ thể là một phạm trù vĩnh viễn

- Lao động cụ thể tạo ra giá trị sử dụng của hàng hóa.

- Lao động cụ thể ngày càng phong phú, đa dạng, tính chuyên môn hóa cao nhằm đáp ứng đòi hỏi của nhu cầu và do sự phát triển trình độ của người lao động và sự trợ giúp của khoa học công nghệ.

- Lao động cụ thể tạo thành hệ thống phân công lao động xã hội chi tiết.

- Lao động cụ thể là nguồn gốc tạo ra của cải vật chất.

b) Lao động trừu tượng

- Lao động trừu tượng là lao động của người sản xuất hàng hóa chỉ xét là sự hao phí sức lao động nói chung (hao phí sức óc, sức cơ bắp và thần kinh) mà không kể hình thức cụ thể nhất định nào.

- Đặc trưng của lao động trừu tượng:

+ Lao động trừu tượng tạo ra giá trị hàng hóa.

+ Nó là một phạm trù lịch sử, chỉ có trong nền kinh tế hàng hóa.

- Trong nền sản xuất hàng hoá, giữa lao động tư nhân và lao động xã hội có mâu thuẫn với nhau. Đó là mâu thuẫn cơ bản của sản xuất hàng hoá "giản đơn". Mâu thuẫn này biểu hiện:

- Sản phẩm do người sản xuất nhỏ tạo ra có thể không phù hợp với nhu cầu của xã hội.

- Hao phí lao động cá biệt của người sản xuất có thể cao hơn hay thấp hơn hao phí lao động mà xã hội chấp nhận.

- Mâu thuẫn giữa lao động tư nhân và lao động xã hội chứa đựng khả năng "sản xuất thừa" là mầm mống của mọi mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản.

2.3. Lượng giá trị của hàng hoá

a) Đo lường giá trị hàng hóa bằng gì?

- Lượng giá trị của hàng hóa được đo bằng lượng lao động tiêu hao để sản xuất ra hàng hóa đó. Lượng lao động tiêu hao ấy được tính bằng thời gian lao động xã hội cần thiết.

- Thời gian lao động xã hội cần thiết là thời gian cần để sản xuất ra một hàng hóa trong điều kiện sản xuất trung bình, với trình độ thành thạo trung bình và một cường độ lao động trung bình.

- Thực tế thời gian lao động xã hội cần thiết là thời gian lao động cá biệt của người sản xuất cung cấp đại bộ phận hàng hóa trên thị trường quyết định.

b) Các nhân tố ảnh hưởng tới lượng giá trị hàng hóa

* Lượng giá trị hàng hóa thay đổi do tác động của năng suất lao động:

+ Năng suất lao động là năng lực sản xuất của người lao động, nó được tính bằng số lượng sản phẩm sản xuất ra trong một đơn vị thời gian hoặc số lượng thời gian cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm.

+ Năng suất lao động phụ thuộc vào 5 cụm nhân tố cơ bản sau:

. Người lao động (sức khỏe, năng lực, trình độ, kinh nghiệm...)

. Phạm vi tác dụng của TLSX

. Sự phát triển của khoa học công nghệ và ứng dụng chúng vào sản xuất.

. Sự kết hợp xã hội của sản xuất.

. Điều kiện tự nhiên.

Lượng giá trị hàng hóa tỉ lệ thuận với thời gian lao động sản xuất ra hàng hóa và tỉ lệ nghịch với năng suất lao động, nghĩa là năng suất lao động càng cao thì tổng số giá trị (tổng chi phí sản xuất ra hàng hóa) không đổi nhưng lượng giá trị một hàng hóa giảm, nghĩa là giá trị hàng hóa $W = c + v + m$ giảm xuống, trong đó c (giá trị TLSX đã tiêu dùng) có thể tăng, giảm hoặc giữ nguyên, còn giá trị mới $v + m$ giảm xuống tương ứng với sự tăng giảm hay giữ nguyên của c . (giá trị TLSX đã tiêu dùng)

* Cường độ lao động:

Cường độ lao động là mức độ hao phí của lao động hay mức khẩn trương của lao động.

Tăng cường độ lao động, về thực chất giống như kéo dài ngày lao động tương ứng với một cường độ lao động trung bình. Vì vậy, tăng cường độ lao động thì tổng giá trị của tổng số lượng hàng hóa tăng lên, nhưng giá trị một hàng hóa không đổi.

* Lao động giản đơn và lao động phức tạp:

- Lao động giản đơn (lao động phổ thông) là lao động của người sản xuất chỉ cần có sức khỏe bình thường, không cần qua đào tạo. Trong một đơn vị thời gian, lao động giản đơn tạo ra một lượng giá trị hàng hóa rất nhỏ.

- Lao động phức tạp: là lao động đòi hỏi phải được đào tạo, huấn luyện, có trình độ chuyên môn nghiệp vụ nhất định. Trong một đơn vị thời gian, nó tạo ra một lượng giá trị hàng hóa lớn hơn lao động giản đơn. Trong quá trình trao đổi người ta quy mọi lao động phức tạp thành lao động giản đơn trung bình. Như vậy, lượng giá trị của hàng hoá được đo bằng thời gian lao động xã hội cần thiết, giản đơn trung bình.

III. Tiền tệ

3.1. Nguồn gốc (lịch sử ra đời) và bản chất của tiền tệ

a) Sự phát triển các hình thái giá trị

* **Hình thái giá trị giản đơn hay ngẫu nhiên:** đây là hình thái phôi thai của giá trị, nó xuất hiện trong giai đoạn đầu của trao đổi hàng hoá, trao đổi mang tính chất ngẫu nhiên, trao đổi trực tiếp vật này lấy vật khác.

Ví dụ: 1 m vải = 10 kg thóc.

Nhược điểm: trao đổi vật lấy vật, tỷ lệ trao đổi ngẫu nhiên, vật ngang giá chưa cố định.

* **Hình thái giá trị toàn bộ hay mở rộng:** khi lực lượng sản xuất phát triển hơn, sau phân công lao động xã hội lần thứ nhất, trao đổi trở nên thường xuyên hơn, một hàng hoá này có thể quan hệ với nhiều hàng hoá khác. Tương ứng với giai đoạn này là hình thái đầy đủ hay mở rộng.

Ví dụ: 1 m vải = 10 kg thóc hoặc
= 2 con gà hoặc
= 0,1 chỉ vàng hoặc
= ...

Nhược điểm: vẫn là trao đổi trực tiếp (trao đổi vật lấy vật), tỷ lệ trao đổi chưa cố định.

* **Hình thái chung của giá trị:** với sự phát triển cao hơn nữa của lực lượng sản xuất và phân công lao động xã hội (lần 2), hàng hoá được đưa ra trao đổi thường xuyên, đa dạng và nhiều hơn. Nhu cầu trao đổi do đó trở nên phức tạp hơn, nên đòi hỏi phải có vật ngang giá chung

Ví dụ: 10 kg thóc }
hoặc 2 con gà } = 1 m vải
hoặc 0,1 chỉ vàng }

....

Nhược điểm: vật ngang giá chung chưa ổn định ở một thứ hàng hoá nào. Các địa phương khác nhau thì hàng hoá dùng làm vật ngang giá chung cũng khác nhau.

* **Hình thái tiền tệ:** Khi vật ngang giá chung được cố định lại ở một vật độc tôn và phổ biến thì xuất hiện hình thái tiền tệ của giá trị.

Ví dụ:

10 kg thóc }
1 m vải } = 0,1 chỉ vàng = vật ngang giá chung
2 con gà } (Vàng trở thành tiền tệ).

Lúc đầu có nhiều kim loại đóng vai trò tiền tệ, nhưng về sau được cố định lại ở kim loại quý: vàng, bạc và cuối cùng là vàng. Bạc và vàng đóng vai trò tiền tệ là do những ưu điểm của nó như: thuần nhất về chất, dễ chia nhỏ, không hư hỏng, khối lượng nhỏ nhưng giá trị lớn.

Trong lưu thông, tiền vàng tỏ ra không thuận tiện, loài người thay bằng tiền giấy. Tiền giấy không có giá trị (chi phí in ra tiền giấy so với mệnh giá của nó là rất nhỏ). Tiền giấy chỉ là đại biểu, phù hiệu ký hiệu của giá trị, là khế ước, quy định của giá trị.

b) Bản chất của tiền tệ

Vật tiền tệ là một hàng hoá đặc biệt được tách ra từ trong thế giới hàng hoá làm vật ngang giá chung cho tất cả các hàng hoá đem trao đổi; nó thể hiện lao động xã hội và biểu hiện quan hệ giữa những người sản xuất hàng hoá.

Tiền tệ là một hàng hoá đặc biệt vì được dùng làm vật ngang giá chung, nó cũng có hai thuộc tính là giá trị và giá trị sử dụng.

Giá trị của tiền tệ do thời gian lao động xã hội cần thiết sản xuất ra vàng quyết định.

Giá trị sử dụng của tiền tệ là làm môi giới trong mua bán và làm chức năng tư bản.

3.2. Chức năng của tiền tệ

a. *Thước đo giá trị*: Tiền tệ dùng để biểu hiện và đo giá trị của hàng hoá. Đây là chức năng cơ bản của tiền tệ. Đo giá trị hàng hoá thông qua giá cả hàng hoá.

Giá cả là sự biểu hiện bằng tiền tệ của giá trị hàng hoá.

Để làm chức năng thước đo giá trị thì bản thân tiền tệ cũng được đo lường, đó là tiêu chuẩn giá cả.

Tiêu chuẩn giá cả là một trọng lượng vàng nhất định có tên đơn vị là tiền tệ. (VD: 1 đồng đôla Mỹ 1USD khoảng 0,73 gr vàng.)

b. *Phương tiện lưu thông*: tiền làm môi giới trong quá trình trao đổi hàng hoá. Lưu thông hàng hoá là sự trao đổi hàng hoá thông qua tiền tệ làm môi giới.

Công thức của lưu thông hàng hoá là: H - T - H.

W. Petty nhà kinh tế học người Anh đã đưa ra quy luật lưu thông tiền tệ, xác định số lượng tiền tệ cần thiết trong lưu thông theo công thức:

$$M = \frac{P.Q}{V}$$

Trong đó:

M: là số lượng tiền tệ cần thiết cho lưu thông

P: Giá cả hàng hoá

Q: Số lượng hàng hoá và dịch vụ

V: Tốc độ chu chuyển của tiền tệ.

c. *Phương tiện cất trữ*: Tiền được cất trữ là tiền được rút ra khỏi lưu thông. Cất trữ tiền là một hình thức cất trữ của cải. Sự cất trữ, để dành đó là một tất yếu kinh tế. Chỉ có tiền vàng, bạc, tiền đủ giá trị mới làm chức năng cất trữ.

d. **Phương tiện thanh toán:** làm phương tiện thanh toán, tiền được dùng để trả nợ, nộp thuế, mua bán chịu (tín dụng thương mại)...

Làm phương tiện thanh toán có thể dùng tiền mặt và tốt hơn là không dùng tiền mặt (sec, chuyển khoản, thẻ tín dụng...). Nguyên tắc trong thanh toán là phải kịp thời, đầy đủ và sòng phẳng, nếu không sẽ phát sinh con nợ (người chiếm dụng vốn) và chủ nợ (người bị chiếm dụng vốn), tình trạng trên kéo dài sẽ ảnh hưởng đến toàn bộ nền kinh tế.

đ. **Tiền tệ thế giới:** xuất hiện khi giữa các quốc gia có quan hệ buôn bán với nhau (thanh toán quốc tế). Làm chức năng này, phải là tiền vàng (hoặc là tiền tín dụng được thừa nhận thanh toán quốc tế).

Việc đổi tiền của một quốc gia ra tiền của quốc gia khác tiến hành theo tỉ giá hối đoái - đó là giá cả của tiền một quốc gia so với tiền một quốc gia khác.

Tóm lại: 5 chức năng của tiền trong nền kinh tế hàng hoá quan hệ mật thiết với nhau. Sự phát triển các chức năng của tiền phản ánh sự phát triển của sản xuất và lưu thông hàng hoá.

3.3. Quy luật lưu thông tiền tệ và lạm phát

a. Quy luật lưu thông tiền tệ:

Là quy luật xác định lượng tiền cần thiết trong lưu thông:

$$\begin{array}{l} \text{Số} \\ \text{lượng} \\ \text{tiền} \\ \text{cần} \\ \text{thiết} \\ \text{trong} \\ \text{lưu} \\ \text{thông} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Tổng} \\ \text{giá} \\ \text{cả} \\ \text{hàng} \\ \text{hóa} \end{array} - \left(\begin{array}{l} \text{Tổng giá} \\ \text{cả hàng} \\ \text{hóa bán} \\ \text{chịu} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Tổng giá cả} \\ \text{hàng hóa} \\ \text{khấu trừ} \\ \text{cho nhau} \end{array} \right) + \begin{array}{l} \text{Tổng giá cả} \\ \text{hàng hóa} \\ \text{bán chịu} \\ \text{đến kì thanh} \\ \text{toán} \end{array}}{\text{Số lần luân chuyển trung bình của tiền tệ trong năm}}$$

=> Đây là quy luật lưu thông tiền vàng. Khi tiền giấy thay thế tiền vàng, vì tiền giấy không làm phương tiện cất trữ nên nếu đưa lượng tiền giấy vào lưu thông vượt quá mức cần thiết sẽ sinh ra lạm phát.

b. Lạm phát:

Lạm phát là một phạm trù kinh tế, một hiện tượng kinh tế phổ biến.

- Biểu hiện của lạm phát là tình trạng mức giá chung của toàn bộ nền kinh tế tăng lên trong một thời gian nhất định

Lạm phát gồm các loại: lạm phát một con số (dưới 10%/năm), lạm phát hai con số (dưới 100%/năm), lạm phát phi mã (trên 100%/năm) và siêu lạm phát: tỷ lệ lạm phát rất cao.

- Nguyên nhân:

+ Khi lượng tiền giắt phát hành quá nhiều, vượt quá lượng vàng cần thiết cho lưu thông mà tiền giấy là đại biểu làm cho tiền giấy bị mất giá trị thì giá cả hàng hóa tăng lên => lạm phát